

Bản án số: 666/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-6-2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Phạm Thị Ngọc

2- Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số 120A, đường 490, tổ 13, ấp 2, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị T1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 216, đường Nguyễn Thị N, tổ 80, ấp C, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 18/9/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông với bà Lê Thị T tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2001, đã được Ủy ban nhân dân xã P1, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 214, ngày 31/12/2001. Sau khi kết hôn, ông cùng bà T về sống tại địa chỉ: ấp C, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Lúc đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, bắt đầu từ năm 2016. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, bà T không có trách nhiệm chăm lo gia đình dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt không thể hàn gắn. Ông và bà T đã ly thân gần 02 năm nay, không còn sống chung nhà và không còn quan hệ vợ chồng.

Hiện vợ chồng ông không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 05/9/2000 (con chung đã trưởng thành) và đang sống cùng bà T.

Về tài sản chung: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, 01 Giấy bản sao khai sinh, Chứng minh nhân dân+ sổ hộ khẩu (sao y) của nguyên đơn, Giấy xác nhận nơi cư trú.

Bà Lê Thị T đã được Tòa án tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T với bà Lê Thị T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 214, ngày 31/12/2001 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà T1 là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của ông T thì mâu thuẫn giữa ông với bà T1 là trầm trọng và không thể hàn gắn. Bà T1 không có trách nhiệm với gia đình, cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, đã ly thân hơn 02 năm nay và mâu thuẫn gay gắt, không thể hàn gắn.

Bà T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có

liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1 là có căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông T với bà T1 không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 05/9/2000 (con chung đã trưởng thành) và đang sống cùng bà T1.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, nên Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 214, ngày 31/12/2001 đã được Ủy ban nhân dân xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông T, bà T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 05/9/2000 (con chung đã trưởng thành) nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, Tòa án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có, Tòa án không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 00033912 ngày 21/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí phí dân sự dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã P1, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan